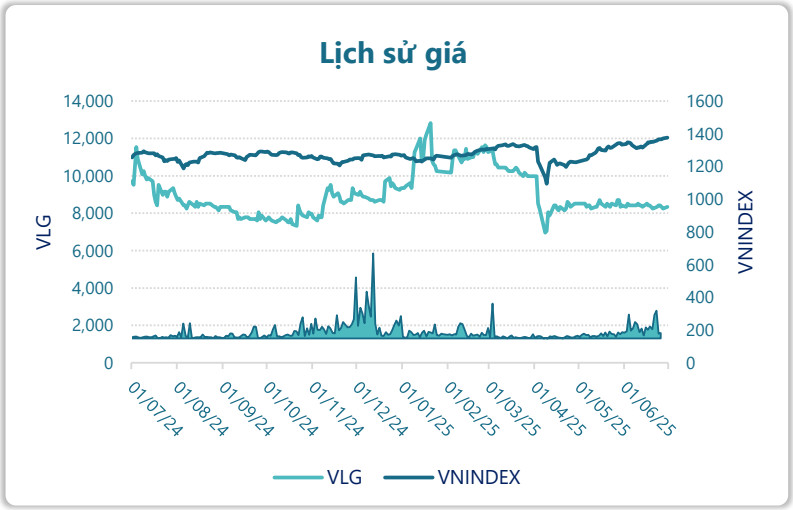
FireAnt

# CTCP VIMC Logistics (UPCOM: VLG)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **9,100** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,821 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,960 |
| SL cổ phiếu LH | 14,162,130 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 12,155 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 129 |
| P/E | 9.6 |
| EPS | 952 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**103**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 42.9| 70.9%

YoY: ▲ 60.9| 144%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**2.30**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.18| 106%

YoY: ▼8.30| -78.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**2.7%**

+/- YoY: ▼ 28.8%

**DT thuần**

*6T 2025*

**163**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 88.4| 118%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**3.42**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼15.1| -81.5%

**ROE**

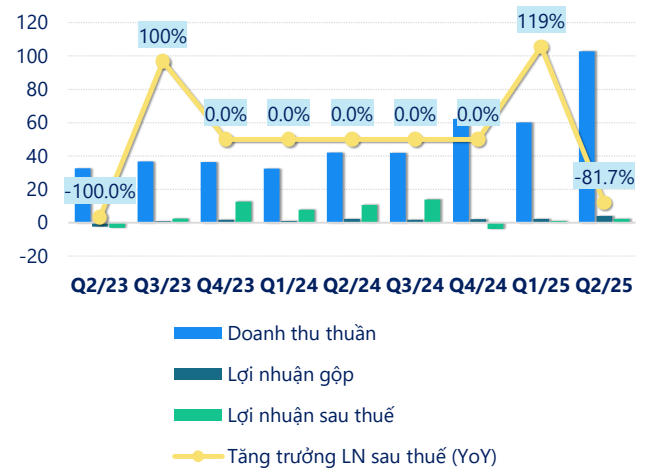
Q2/25

**8.1%**

+/- YoY: ▼ 14.3%

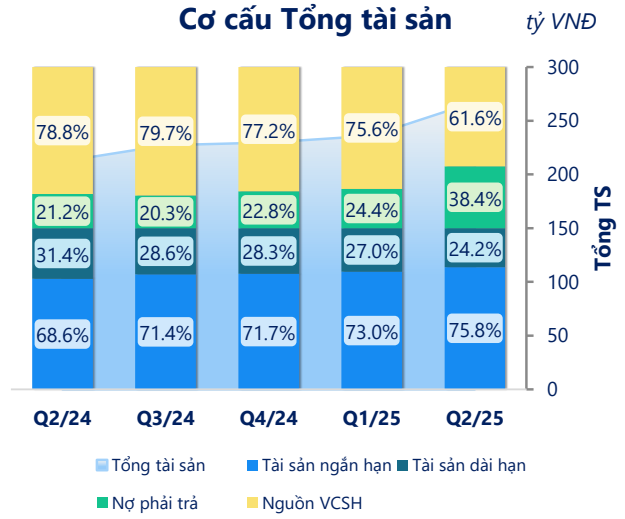
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



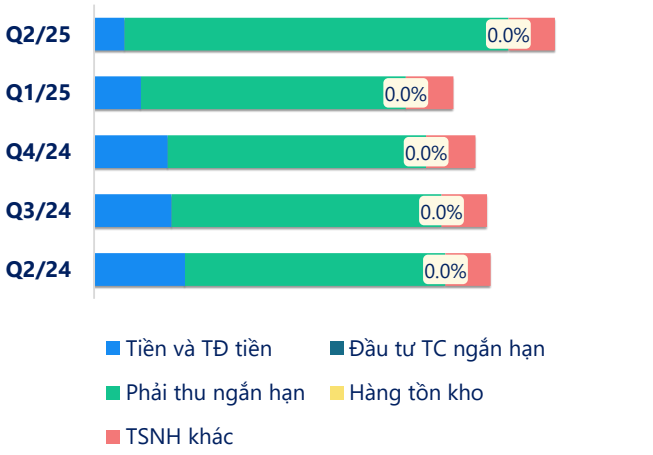

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



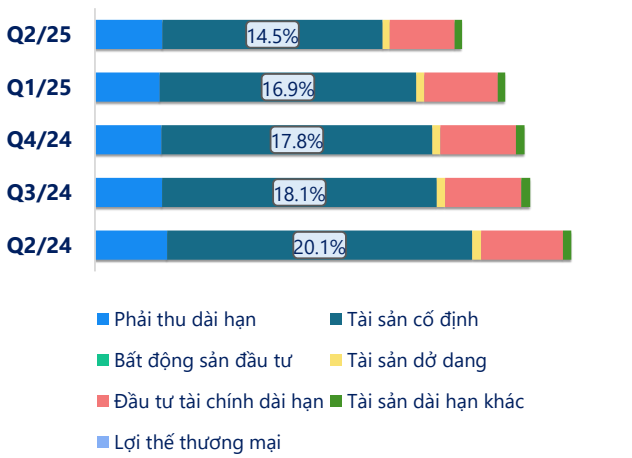

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



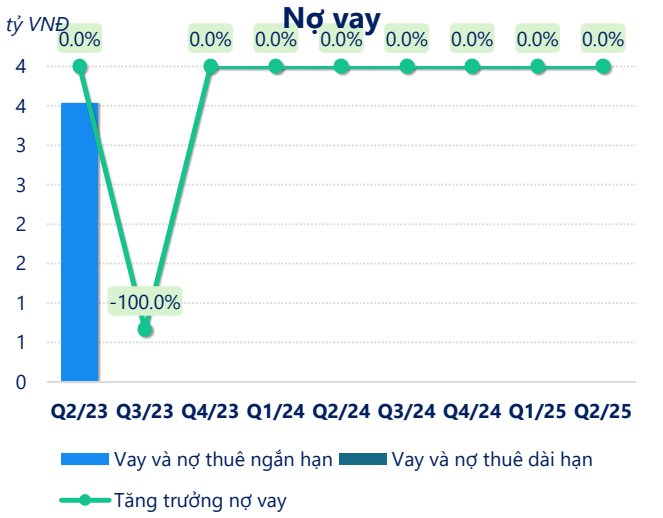

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



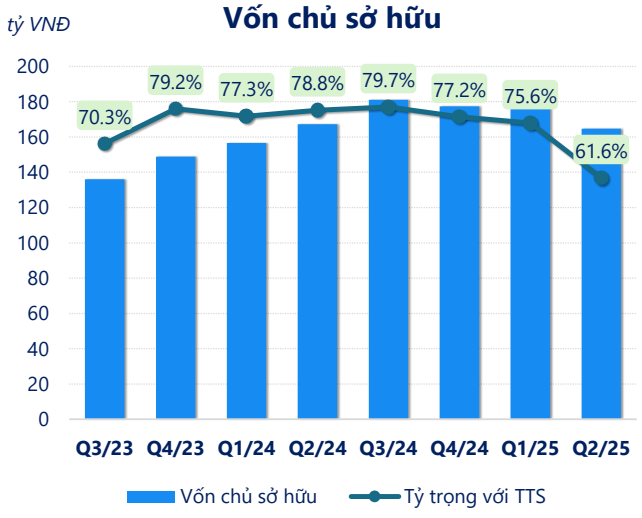

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



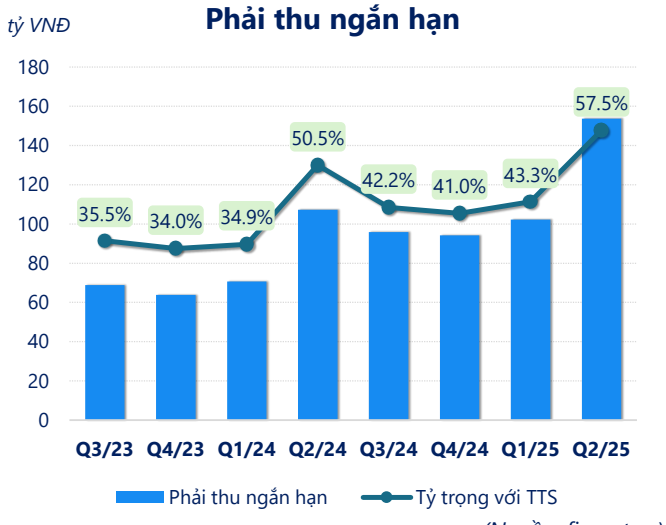

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



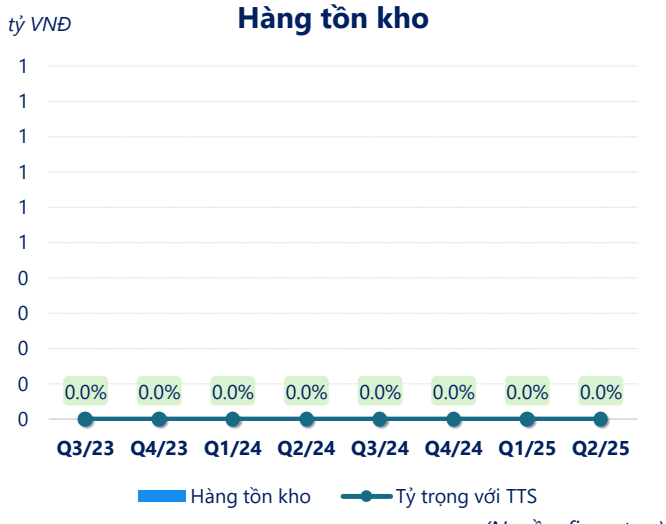

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



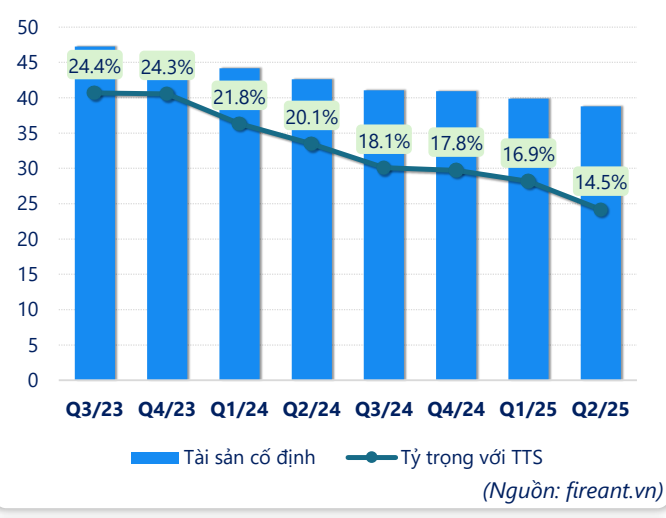

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



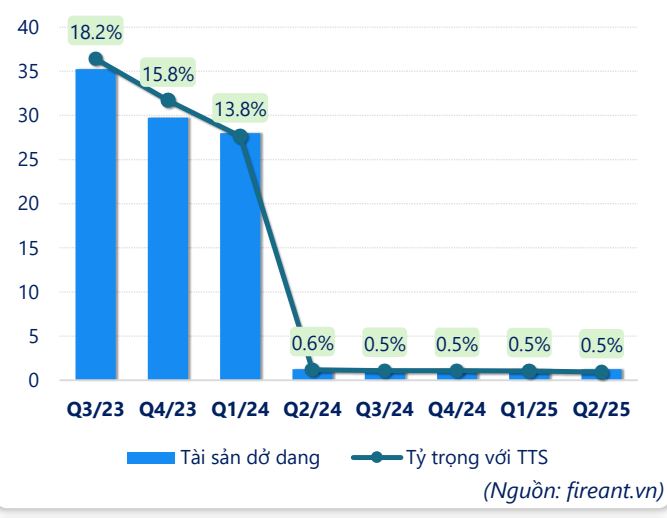

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



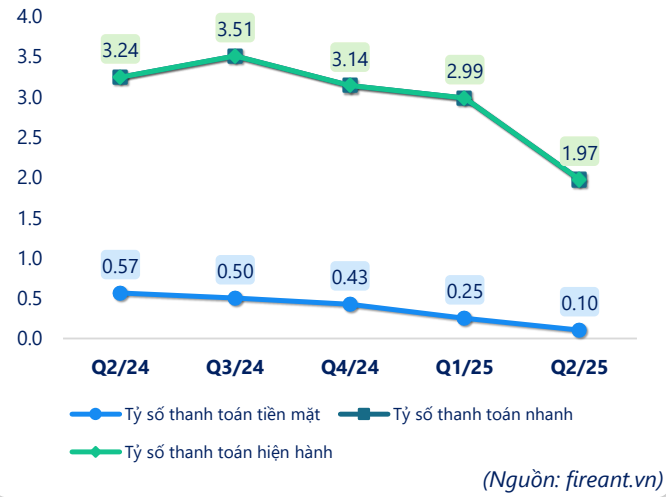

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



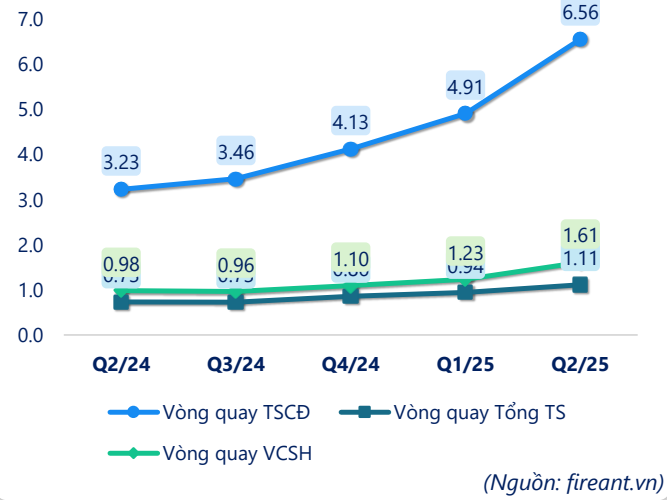

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **212** | **227** | **230** | **236** | **268** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **146** | **162** | **165** | **172** | **203** |
| Tiền và tương đương tiền | 25.4 | 23.2 | 22.3 | 14.5 | 10.7 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 30.0 | 35.0 | 42.0 | 24.0 |
| Phải thu ngắn hạn | 107 | 95.9 | 94.2 | 102 | 154 |
| Hàng tồn kho | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.0 | 13.2 | 13.3 | 13.6 | 14.5 |
| **Tài sản dài hạn** | **66.5** | **65.1** | **65.0** | **63.8** | **64.6** |
| Phải thu dài hạn | 10.1 | 10.1 | 10.1 | 10.1 | 11.9 |
| Tài sản cố định | 42.6 | 41.1 | 40.9 | 39.9 | 38.8 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 1.24 | 1.24 | 1.24 | 1.24 | 1.24 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 11.4 | 11.4 | 11.4 | 11.4 | 11.4 |
| Tài sản dài hạn khác | 1.16 | 1.31 | 1.29 | 1.17 | 1.28 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **44.9** | **46.2** | **52.4** | **57.7** | **103** |
| **Nợ ngắn hạn** | **44.9** | **46.2** | **52.4** | **57.7** | **103** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 28.6 | 26.2 | 37.4 | 45.9 | 75.3 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **167** | **181** | **177** | **178** | **165** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **167** | **181** | **177** | **178** | **165** |
| Vốn điều lệ | 142 | 142 | 142 | 142 | 142 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*